

4. Về cấp phát các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, để giảm bớt thủ tục hành chính, năm 2001, Bộ Tài chính sẽ thực hiện cấp số bổ sung cân đối ngân sách cho các địa phương mỗi quý 2 lần:

- + Lần 1: cấp vào tháng đầu quý.
- + Lần 2: cấp vào tháng giữa quý.

5. Từ quý I năm 2001 các Bộ, ngành, các cấp có kế hoạch tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Luật Ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó đề xuất những vấn đề và nội dung cần sửa chữa và bổ sung để hoàn thiện Luật Ngân sách nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Thông tư này để tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các cấp chính quyền địa phương thực hiện./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ QUỐC PHÒNG

THÔNG TƯ số 179/2001/TT-BQP ngày 22/1/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18/8/2000 về Quy chế Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 18 tháng 8 năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2000/NĐ-CP về Quy chế

Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/CP), trong đó tại Điều 26 Nghị định số 34/CP quy định "Bộ Quốc phòng phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này".

Sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện cụ thể như sau:

I. KHU VỰC BIÊN GIỚI, VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI, VÙNG CẤM

1. Xác định khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm.

a) Khu vực biên giới.

Khu vực biên giới đất liền quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/CP bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền (sau đây gọi tắt là xã biên giới và được ghi trong Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này).

b) Vành đai biên giới.

Việc xác định vành đai biên giới căn cứ vào tình hình quốc phòng, an ninh trật tự, kinh tế, địa hình và yêu cầu quản lý bảo vệ biên giới ở từng địa phương để quy định cho phù hợp.

Trường hợp đặc biệt do địa hình, yêu cầu quản lý, bảo vệ biên giới ở những khu vực nhất định, nếu có quy định khác với điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/CP thì Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Vùng cấm.

Trong khu vực biên giới ở những nơi cần thiết,

quan trọng, hoặc từng thời điểm cần thiết để đảm bảo cho an ninh, quốc phòng, kinh tế thì xác định vùng cấm. Vùng cấm có thể xác lập trong vành đai biên giới hoặc ngoài vành đai biên giới thuộc khu vực biên giới.

Vùng cấm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành nào thì ngành chức năng đó thống nhất với Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng, Bộ chỉ huy Quân sự và Ban Giám đốc Công an tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ quyết định.

Vùng cấm được quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy chế quản lý, bảo vệ do cơ quan quyết định vùng cấm ban hành.

Khi xác định vùng cấm nếu cần di dời dân phải thông báo trước và thực hiện việc đền bù theo quy định của pháp luật.

d) Căn cứ vào tình hình cụ thể ở từng địa phương, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng chủ trì phối hợp với Ban Giám đốc Công an, Bộ chỉ huy Quân sự, Ban Biên giới tỉnh và các ngành chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để xác định phạm vi "vành đai biên giới", "vùng cấm" và báo cáo Chính phủ.

Quyết định xác định "vành đai biên giới", "vùng cấm" phải lập thành hồ sơ, có sơ đồ và đánh dấu trên thực địa bằng các biển báo.

2. Các loại biển báo "khu vực biên giới", "vành đai biên giới" và "vùng cấm" làm theo mẫu thống nhất bằng xi măng cốt thép mác 200, cấm ở những nơi cần thiết, dễ nhận biết. Trên biển báo viết bằng ba thứ tiếng thành 3 dòng: Dòng thứ nhất viết bằng chữ Việt Nam, dòng thứ hai viết bằng chữ của nước tiếp giáp tương ứng, dòng thứ ba viết bằng chữ Anh. Quy cách, kích thước biển báo, chữ của biển báo theo Phụ lục số 2a, 2b, 2c kèm theo Thông tư này (*).

3. Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng phối hợp với Ban Giám đốc Công an, Bộ chỉ huy Quân sự, Ban

Biên giới tỉnh và các ngành chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tiến hành khảo sát lại "vành đai biên giới", "vùng cấm" và vị trí cắm biển báo các khu vực đã được xác định theo các Nghị định số 427/HĐBT ngày 12/12/1990 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy chế Khu vực biên giới Việt Nam - Lào; Nghị định số 42/HĐBT ngày 29/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Quy chế Khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia chia; Nghị quyết số 99/HĐBT ngày 27/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy chế Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, nếu còn phù hợp với Nghị định số 34/CP và hướng dẫn của Thông tư này thì giữ nguyên, nếu không còn phù hợp thì phải điều chỉnh lại theo Nghị định số 34/CP và hướng dẫn của Thông tư này.

b) Những nơi trước đây chưa xác định "vành đai biên giới", "vùng cấm" theo các Nghị định số 427/HĐBT, Nghị định số 42/HĐBT, Nghị định số 99/HĐBT nêu trên thì thực hiện theo Nghị định số 34/CP và hướng dẫn của Thông tư này.

II. CƯ TRÚ, ĐI LẠI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI, VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI

1. Cư trú trong khu vực biên giới.

a) Ngoài những người quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 34/CP, những người được Công an tỉnh cấp giấy phép cho cư trú ở khu vực biên giới quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 34/CP gồm:

- Những người đến xây dựng vùng kinh tế mới theo kế hoạch và quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới.

- Những người đến khu vực biên giới để đoàn

(*) Không in phụ lục.

tụ với gia đình (cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con) hiện có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới.

- Cán bộ, công nhân, viên chức của các cơ quan, cơ sở kinh tế, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang đã đăng ký hộ khẩu tập thể ở khu vực biên giới, nay nghỉ hưu, thôi việc muốn ở lại cư trú khu vực biên giới thì phải chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú theo quy định của pháp luật.

Những người đang cư trú hợp pháp ở khu vực biên giới (có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới) đã được cấp chứng minh nhân dân biên giới, khi chuyển chỗ ở khỏi khu vực biên giới phải đến cơ quan Công an nơi cấp để đổi giấy chứng minh nhân dân và chuyển hộ khẩu đến nơi cư trú mới theo quy định của pháp luật.

b) Những người đến làm ăn, sinh sống ở khu vực biên giới trước khi Nghị định số 34/CP có hiệu lực nhưng chưa được Công an tỉnh cấp giấy phép, chưa đăng ký hộ khẩu thì Đồn biên phòng phối hợp với Công an xã, phường, thị trấn, chính quyền sở tại tiến hành kiểm tra, xem xét. Nếu đủ điều kiện được cư trú ở khu vực biên giới thì hướng dẫn họ làm thủ tục chuyển đến nơi cư trú mới và phải đăng ký hộ khẩu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp họ thuộc diện cấm cư trú ở khu vực biên giới như quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 34/CP thì Bộ đội biên phòng thống nhất với cơ quan Công an tham mưu cho chính quyền sở tại có biện pháp giáo dục, vận động yêu cầu họ rời khỏi khu vực biên giới.

2. Ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới.

a) Công dân Việt Nam ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 34/CP. Những người không có chứng minh nhân dân phải có giấy tờ do Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú cấp, trong giấy

phải ghi rõ nơi cư trú, mục đích, lý do ra, vào, đi lại, hoạt động trong khu vực biên giới. Phải xuất trình giấy tờ khi cán bộ, chiến sỹ Bộ đội biên phòng, Công an xã, phường, thị trấn biên giới đang làm nhiệm vụ yêu cầu. Nếu nghỉ qua đêm phải trình báo, đăng ký tạm trú với Công an phường, xã, thị trấn nơi tạm trú theo đúng quy định về đăng ký và quản lý hộ khẩu. Hết hạn tạm trú phải rời khỏi khu vực biên giới, nếu có nhu cầu lưu lại thì phải đến nơi đã đăng ký tạm trú để xin gia hạn.

b) Người nước ngoài ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới phải có giấy tờ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 34/CP, khi đến địa điểm ghi trong giấy phép phải trình báo với Đồn biên phòng hoặc chính quyền sở tại và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội biên phòng, Công an, chính quyền địa phương.

Người nước ngoài đi trong tổ chức Đoàn cấp cao quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 34/CP là Đoàn từ cấp Bộ trưởng và tương đương trở lên đến khu vực biên giới, cơ quan chủ quản phải cử cán bộ đi cùng và thông báo cho Bộ đội biên phòng, Công an cấp tỉnh nơi đến biết ít nhất 24 giờ trước khi đến.

c) Việc đi lại, hoạt động, tạm trú của nhân dân trong khu vực biên giới hai nước tiếp giáp thực hiện theo Hiệp định về Quy chế Biên giới và thỏa thuận giữa hai nước.

3. Ra, vào, cư trú, hoạt động trong vành đai biên giới.

a) Chỉ những người quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 34/CP mới được cư trú trong vành đai biên giới; những người không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 4 nói trên khi được phép đi lại, hoạt động trong vành đai biên giới phải tuân theo các quy định trong Nghị định số 34/CP, hết thời gian cho phép phải rời khỏi vành đai biên giới. Trong thời gian đi lại, hoạt động ở vành đai

biên giới phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát và hướng dẫn của Bộ đội biên phòng.

b) Trường hợp hết thời gian cho phép đi lại, hoạt động trong vành đai biên giới nhưng chưa giải quyết xong công việc, nếu có nhu cầu chính đáng cần phải lưu lại thì đến nơi đã khai báo tạm trú để đăng ký gia hạn tạm trú theo quy định và thông báo cho Đồn biên phòng sở tại biết.

4. Hoạt động trong các khu du lịch, dịch vụ, thương mại, khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế khác được mở ra cho hoạt động của người, phương tiện Việt Nam và nước ngoài liên quan đến khu vực biên giới thực hiện theo quy chế riêng của Chính phủ đối với khu vực đó.

Các hoạt động có liên quan đến vành đai biên giới phải thực hiện theo các quy định của Nghị định số 34/CP như sau:

a) Nếu là người, phương tiện Việt Nam (trừ những người quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 34/CP) khi đi vào vành đai biên giới phải thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 11 Nghị định số 34/CP và phải trực tiếp trình báo Đồn biên phòng hoặc Ủy ban nhân dân sở tại, nếu nghỉ qua đêm phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội biên phòng, Công an.

b) Nếu là người, phương tiện nước ngoài khi vào vành đai biên giới phải thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Nghị định số 34/CP. Nếu đi cùng với người của cơ quan, tổ chức Việt Nam thì đại diện cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, phải trực tiếp trình báo Đồn biên phòng hoặc Ủy ban nhân dân sở tại, nếu nghỉ qua đêm phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội biên phòng, Công an.

5. Quy hoạch dân cư và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và xây dựng các công trình ở khu vực biên giới.

a) Việc xây dựng khu dân cư, điểm họp chợ biên giới, bến bãi neo đậu của các loại phương tiện; xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, các xí nghiệp, nông, lâm trường, trạm, trại, khu kinh tế liên doanh, khu du lịch, dịch vụ và các khu kinh tế khác có liên quan đến đường biên giới quốc gia phải được quy hoạch và thống nhất với Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Giám đốc Công an tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các hoạt động nêu tại điểm a trên đây thực hiện theo các quy định trong Nghị định số 34/CP, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và Hiệp định về quy chế biên giới mà Việt Nam đã ký kết với các nước tiếp giáp.

c) Các chủ dự án thực hiện các công trình nêu tại điểm a của mục này liên quan đến đường biên giới quốc gia phải thông báo cho Đồn biên phòng và Ủy ban nhân dân huyện sở tại biết ít nhất 7 ngày trước khi tiến hành.

III. QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU VỰC BIÊN GIỚI

1. Để quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chống buôn lậu, gian lận thương mại; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập các trạm kiểm soát liên hợp cố định hoặc lưu động ở những nơi cần thiết trên các trục đường giao thông từ nội địa ra, vào khu vực biên giới. Thành phần bao gồm Bộ đội biên phòng, Công an, Hải quan, Quản lý thị trường, Thuế vụ.

a) Tại trạm kiểm soát liên hợp các cơ quan thực hiện nhiệm vụ theo chức năng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định cơ quan

chủ trì và ban hành quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan đó.

b) Tại trạm kiểm soát liên hợp, Bộ đội biên phòng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động ở khu vực biên giới, khu du lịch, dịch vụ, thương mại, khu kinh tế cửa khẩu và các khu kinh tế khác theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ đội biên phòng được pháp luật quy định.

c) Cán bộ, chiến sỹ, nhân viên hoạt động tại trạm kiểm soát liên hợp phải mặc trang phục, đeo phù hiệu, biển kiểm soát theo quy định của từng ngành.

2. Tư lệnh Bộ đội biên phòng căn cứ tình hình cụ thể của từng địa bàn, chỉ đạo Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng các tỉnh tổ chức các trạm kiểm soát cố định để kiểm soát việc ra vào vành đai biên giới hoặc các đội tuần tra, kiểm soát lưu động để kiểm soát việc ra vào khu vực biên giới.

3. Để quản lý bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự an toàn ở khu vực biên giới theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 34/CP, Bộ đội biên phòng được quyền hạn chế hoặc tạm dừng qua lại ở cửa khẩu và các hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới theo quy định tại Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội biên phòng, Thông tư số 2866/1998/TT-BQP ngày 12/9/1998 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội biên phòng và điều ước quốc tế về biên giới mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh căn cứ chỉ đạo của Tư lệnh Bộ đội biên phòng và Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Giám đốc Công an tỉnh, chỉ đạo Đồn biên phòng phối hợp với Công an các huyện, thị xã biên giới tiến hành

kiểm tra việc cư trú, đi lại, hoạt động trong khu vực biên giới. Thường xuyên trao đổi tình hình về an ninh, trật tự, tình hình các đối tượng và người nước ngoài đến khu vực biên giới. Hướng dẫn nhân dân thực hiện việc khai báo, đăng ký tạm trú, tạm vắng và chấp hành nội quy bến bãi khi vào khu vực biên giới.

5. Trong khu vực biên giới Bộ đội biên phòng phối hợp, hiệp đồng với các lực lượng, các ngành chức năng để quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường, rừng quốc gia, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị quán triệt nội dung Nghị định số 34/CP và các văn bản hướng dẫn thi hành tới các cấp, các ngành ở địa phương, tuyên truyền phổ biến sâu rộng tới quần chúng nhân dân quán triệt để tổ chức thực hiện thống nhất.

3. Việc lập dự toán ngân sách để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Điều 25 Nghị định số 34/CP, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính có Thông tư hướng dẫn riêng.

4. Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng giúp Bộ Quốc phòng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định số 34/CP và Thông tư này. Hàng năm tiến hành sơ kết và báo cáo kết quả tổ chức thực hiện về Bộ Quốc phòng./.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Thượng tướng PHẠM VĂN TRÀ

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC KHU VỰC BIÊN GIỚI
ĐẤT LIỀN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(kèm theo Thông tư số 179/2001/TT-BQP ngày 22 tháng 1 năm 2001).

Tỉnh biên giới	Huyện biên giới	Xã biên giới	Ghi chú
1. TUYẾN BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC			
1. Tỉnh Quảng Ninh	1. Thị xã Móng Cái	1. Hải Sơn	
		2. Hải Yên	
		3. Hải Hòa	
	2. Quảng Hà	4. Phường Ninh Dương	
		5. Phường Ka Long	
		6. Phường Trần Phú	
		7. Phường Trà Cổ	
		8. Quảng Sơn	
	3. Bình Liêu	9. Quảng Đức	
		10. Đồng Văn	
		11. Hoàn Mô	
		12. Lục Hồn	
		13. Đồng Tâm	
		14. Tình Húc	
		15. Vô Ngại	
2. Tỉnh Lạng Sơn	1. Đình Lập	1. Bắc Xa	
		2. Bính Xá	
	2. Lộc Bình	3. Tam Gia	
		4. Tú Mịch	
		5. Yên Khoái	
	3. Cao Lộc	6. Mẫu Sơn	
		7. Mẫu Sơn	
		8. Xuất Lễ	
		9. Cao Lâu	
		10. Lộc Thanh	
	4. Văn Lãng	11. Bảo Lâm	
		12. Thị trấn Đồng Đăng	
		13. Tân Mỹ	
		14. Tân Thanh	
		15. Thanh Long	
		16. Thụy Hùng	
		17. Trùng Khánh	
	5. Tràng Định	18. Đào Viên	
		19. Tân Minh	
		20. Đội Cấn	
		21. Quốc Khánh	

09660317

3. Tỉnh Cao Bằng	1. Thạch An 2. Quảng Hòa	1. Đức Long 2. Mỹ Hưng 3. Thị trấn Tà Lùng	
	3. Hạ Lang	4. Đại Sơn 5. Cách Linh 6. Cô Ngân 7. Thị Hoa 8. Thái Đức 9. Việt Chu	
	4. Trùng Khánh	10. Quang Long 11. Đồng Loan 12. Lý Quốc 13. Minh Long 14. Đàm Thủy 15. Chi Viễn 16. Đình Phong 17. Ngọc Khê 18. Phong Nậm 19. Ngọc Chung	
	5. Trà Lĩnh	20. Lãng Yên 21. Tri Phương 22. Xuân Nội 23. Hùng Quốc 24. Quang Hán	
	6. Hà Quảng	25. Cô Mười 26. Tổng Cọt 27. Nội Thôn 28. Cải Viên 29. Vân An 30. Lũng Nậm	
	7. Thông Nông	31. Kéo Yên 32. Trường Hà 33. Nà Xác 34. Sóc Hà	
	8. Bảo Lạc	35. Vị Quang 36. Cản Viên 37. Xuân Trường 38. Khánh Xuân	
	9. Bảo Lâm	39. Cô Ba 40. Thượng Hà 41. Cốc Pàng 42. Đức Hạnh	

<p>4. Tỉnh Hà Giang</p>	<p>1. Mèo Vạc</p> <p>2. Đồng Văn</p> <p>3. Yên Minh</p> <p>4. Quản Bạ</p> <p>5. Vị Xuyên</p> <p>6. Hoàng Su Phì</p> <p>7. Xín Mần</p>	<p>1. Sơn Vĩ</p> <p>2. Xín Cái</p> <p>3. Thượng Phùng</p> <p>4. Đồng Văn</p> <p>5. Lũng Cú</p> <p>6. Mã Lè</p> <p>7. Lũng Táo</p> <p>8. Xà Phìn</p> <p>9. Sủng Là</p> <p>10. Thị trấn Phố Bàng</p> <p>11. Phố Là</p> <p>12. Phố Cáo</p> <p>13. Thắng Mỗ</p> <p>14. Phú Lũng</p> <p>15. Bạch Đích</p> <p>16. Na Khê</p> <p>17. Bát Đại Sơn</p> <p>18. Nghĩa Thuận</p> <p>19. Cao Mã Pờ</p> <p>20. Tùng Vài</p> <p>21. Tả Ván</p> <p>22. Minh Tân</p> <p>23. Thanh Thủy</p> <p>24. Thanh Đúc</p> <p>25. Xín Chải</p> <p>26. Lao Chải</p> <p>27. Thèn Chu Phìn</p> <p>28. Phố Lô</p> <p>29. Thàng Tín</p> <p>30. Bản Máy</p> <p>31. Nàn Xỉn</p> <p>32. Xín Mần</p> <p>33. Chí Gà</p> <p>34. Pà Vây Sủ</p>	
<p>5. Tỉnh Lào Cai</p>	<p>1. Bắc Hà</p> <p>2. Mường Khương</p> <p>3. Bảo Thắng</p>	<p>1. Sán Chải</p> <p>2. Xi Ma Cai</p> <p>3. Xả Nàn Sán</p> <p>4. Tả Gia Khâu</p> <p>5. Dìn Chín</p> <p>6. Pha Long</p> <p>7. Tả Ngải Chồ</p> <p>8. Tung Trung Phố</p> <p>9. Mường Khương</p> <p>10. Nậm Cháy</p> <p>11. Lùng Vai</p> <p>12. Bản Lầu</p> <p>13. Bản Phiệt</p>	

6. Tỉnh Lai Châu	4. Bát Sát	14. Quang Kim 15. Bản Qua 16. Bản Vược 17. Cốc Mỹ 18. Trịnh Tường 19. Nậm Chạc 20. A Mú Sung 21. Ngòi Thầu 22. A Lù 23. Y Tý
	5. Thị xã Lào Cai	24. Phường Lào Cai 25. Phường Duyên Hải 26. Xã Đông Tuyển
	1. Sin Hồ 2. Phong Thổ	1. Huổi Luông 2. Pa Tần 3. Nậm Ban 4. Ma Li Pho 5. Vàng Ma Chải 6. Pa Vây Sủ 7. Mồ Sì San 8. Si Lờ Lầu 9. Ma Li Chải 10. Đào San 11. Tông Qua Lìn 12. Mù Sang 13. Nậm Se 14. Bản Lang 15. Sin Suối Hồ
3. Huyện Mường Tè	16. Hua Bum 17. Pa Vệ Sủ 18. Pa Ủ 19. Ka Lăng 20. Thu Lùm 21. Mù Cả	

II. TUYỂN BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO

1. Tỉnh Lai Châu	1. Mường Tè	1. Mường Nhé 2. Mường Tong 3. Xín Thầu 4. Chung Chải
	2. Mường Lay	5. Mường Mươn 6. Mường Pồn 7. Nà Hi 8. Si Pha Phìn 9. Chà Nưa

2. Tỉnh Sơn La	3. Điện Biên	10. Thanh Nưa 11. Thanh Lương 12. Thanh Hưng 13. Thanh Chấn 14. Pa Thơm 15. Na Ủ 16. Mường Lói 17. Mường Nhà
	1. Sông Mã	1. Mường Lèo 2. Púng Bính 3. Dồm Cang 4. Nậm Lạnh 5. Mường Và 6. Mường Lạn 7. Mường Cai 8. Chiềng Khương 9. Mường Hung 10. Mường Sai 11. Phiêng Pần 12. Phiêng Khoài 13. Chiềng On 14. Chiềng Tương 15. Lóng Phiêng
	2. Mai Sơn 3. Yên Châu	16. Lóng Sập 17. Chiềng Khừa 18. Xuân Nha 19. Chiềng Sơn
	4. Mộc Châu	1. Bát Mọt 2. Yên Khương 3. Tam Lư 4. Tam Thanh 5. Mường Mìn 6. Sơn Điện 7. Na Mèo 8. Sơn Thủy 9. Hiền Kiệt 10. Trung Lý 11. Pù Nhi 12. Mường Chanh 13. Quang Chiểu 14. Tén Tần 15. Tam Chung
3. Tỉnh Thanh Hóa	1. Thường Xuân 2. Lang Chánh 3. Quan Sơn	
	4. Quan Hóa 5. Mường Lát	
4. Tỉnh Nghệ An	1. Quế Phong	1. Thông Thụ 2. Hạnh Dịch 3. Nậm Giải 4. Tri Lễ

	<p>2. Tương Dương</p> <p>3. Kỳ Sơn</p> <p>4. Con Cuông</p> <p>5. Anh Sơn</p> <p>6. Thanh Chương</p>	<p>5. Nhôn Mai</p> <p>6. Mai Sơn</p> <p>7. Tam Hợp</p> <p>8. Tam Quang</p> <p>9. Mỹ Lý</p> <p>10. Bắc Lý</p> <p>11. Keng Đu</p> <p>12. Na Loi</p> <p>13. Đoạc Mạ</p> <p>14. Nậm Cắn</p> <p>15. Tà Ca</p> <p>16. Mường Típ</p> <p>17. Mường Ải</p> <p>18. Na Ngoi</p> <p>19. Nậm Càn</p> <p>20. Châu Khê</p> <p>21. Môn Sơn</p> <p>22. Phúc Sơn</p> <p>23. Hạnh Lâm</p> <p>24. Thanh Hương</p> <p>25. Thanh Thịnh</p> <p>26. Thanh Thủy</p>	
5. Tỉnh Hà Tĩnh	<p>1. Hương Sơn</p> <p>2. Hương Khê</p>	<p>1. Sơn Hồng</p> <p>2. Sơn Kim</p> <p>3. Vũ Quang</p> <p>4. Hòa Hải</p> <p>5. Phú Gia</p> <p>6. Hương Lâm</p> <p>7. Hương Liên</p> <p>8. Hương Vĩnh</p>	
6. Tỉnh Quảng Bình	<p>1. Tuyên Hóa</p> <p>2. Minh Hóa</p> <p>3. Bố Trạch</p> <p>4. Quảng Ninh</p> <p>5. Lệ Thủy</p>	<p>1. Thanh Hóa</p> <p>2. Dân Hóa</p> <p>3. Thượng Hóa</p> <p>4. Hóa Sơn</p> <p>5. Thượng Trạch</p> <p>6. Trường Sơn</p> <p>7. Ngân Thủy</p> <p>8. Kim Thủy</p>	
7. Tỉnh Quảng trị	<p>1. Đak Rông</p> <p>2. Hướng Hóa</p>	<p>1. A Bung</p> <p>2. A Ngo</p> <p>3. A Vao</p> <p>4. Pa Nang</p> <p>5. Hướng Lập</p> <p>6. Hướng Phùng</p>	

<p>8. Tỉnh Thừa Thiên - Huế</p>	<p>1. A Lưới</p>	<p>7. Thị trấn Lao Bảo 8. Tân Long 9. Tân Thành 10. Thuận 11. Thanh 12. A Xing 13. A Túc 14. Xi 15. Pa Tầng 16. A Dơi</p> <p>1. Hồng Thủy 2. Hồng Vân 3. Hồng Trung 4. Hồng Bắc 5. Xã Nhâm 6. Hồng Thái 7. Hồng Thượng 8. Hương Phong 9. Đông Sơn 10. A Đốt 11. A Roàng 12. Hương Nguyên</p>	
<p>9. Tỉnh Quảng Nam</p>	<p>1. Hiên</p> <p>2. Nam Giang</p>	<p>1. A Tiêng 2. BHa Lê 3. A Nông 4. Lăng 5. Tr" Hy 6. A Xan 7. Ch" Ơm 8. Ga Ri 9. La ÊÊ 10. La Dê 11. Đắc Pre 12. Đắc Pring</p>	
<p>10. Tỉnh Kon Tum</p>	<p>1. Đắc Glei</p> <p>2. Ngọc Hồi</p>	<p>1. Đắc Blô 2. Đắc Nhoong 3. Đắc Long 4. Đắc Dục 5. Đắc Nông 6. Đắc Sú 7. Bờ Y</p>	

III. TUYỂN BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAM PU CHIA

1. Tỉnh Kon Tum

1. Ngọc Hồi
2. Sa Thầy

1. Sa Loong
2. Mô Rai
3. Rờ Cơi

2. Tỉnh Gia Lai

1. Ia Grai
2. Đức Cơ
3. Chư Prông

1. Ia O
2. Ia Chia
3. Ia Dom
4. Ia Nan
5. Ia PNôn
6. Ia Púch
7. Ia Mơr

3. Tỉnh Đắk Lắk

1. Ea Súp
2. Buôn Đôn
3. Cư Jút
4. Đăk Mil

1. Ya Tờ Mốt
2. Ea Bung
3. Ya Lốp
4. Krông Na
5. Ea Pô
6. Đăk Lao
7. Thuận An
8. Thuận Hạnh
9. Quảng Trục
10. Đăk Buk So

4. Tỉnh Bình Phước

1. Lộc Ninh
2. Phước Long

1. Lộc Thành
2. Lộc Thiện
3. Lộc Tấn
4. Lộc Hòa
5. Lộc An
6. Tân Thành
7. Tân Tiến
8. Thanh Hòa
9. Thiện Hưng
10. Hưng Phước
11. Đak O
12. Bù Gia Mập

5. Tỉnh Tây Ninh

1. Tân Châu
2. Tân Biên
3. Châu Thành

1. Tân Hòa
2. Tân Đông
3. Tân Hà
4. Suối Ngô
5. Tân Lập
6. Tân Bình
7. Hòa Hiệp
8. Phước Vinh
9. Hòa Thạnh

6. Tỉnh Long An	4. Bến Cầu	10. Hòa Hội
		11. Thành Long
	5. Trảng Bàng	12. Ninh Điền
		13. Biên Giới
		14. Long Phước
		15. Long Khánh
	1. Đức Huệ	16. Long Thuận
		17. Lợi Thuận
	2. Thạnh Hóa	18. Tiên Thuận
		19. Phước Chỉ
	3. Mộc Hóa	20. Bình Thạnh
		1. Mỹ Quý Đông
	4. Vĩnh Hưng	2. Mỹ Quý Tây
		3. Mỹ Thạnh Tây
		4. Bình Hòa Hưng
		5. Thuận Bình
		6. Tân Hiệp
		7. Bình Thạnh
		8. Bình Hòa Tây
		9. Thạnh Trị
10. Bình Hiệp		
11. Bình Tân		
5. Tân Hưng	12. Tuyên Bình	
	13. Thái Bình Trung	
	14. Thái Trị	
	15. Hưng Điền A	
	16. Khánh Hưng	
	17. Hưng Hà	
	18. Hưng Điền B	
	19. Hưng Điền	
	1. Tân Hồng	1. Thông Bình
2. Tân Hội Cơ		
3. Bình Phú		
4. Bình Thạnh		
2. Hồng Ngự	5. Tân Hội	
	6. Thường Thới Hậu B	
	7. Thường Thới Hậu A	
	8. Thường Phước I	
1. Tân Châu	1. Vĩnh Xương	
	2. Phú Lộc	
2. An Phú	3. Phú Hữu	
	4. Quốc Thái	
	5. Khánh An	
	6. Khánh Bình	
	7. Nhơn Hội	

<p>9. Tỉnh Kiên Giang</p>	<p>3. Thị xã Châu Đốc</p> <p>4. Tỉnh Biên</p> <p>5. Tri Tôn</p> <p>1. Kiên Lương</p> <p>2. Thị xã Hà Tiên</p>	<p>8. Phú Hội</p> <p>9. Vĩnh Hội Đông</p> <p>10. Vĩnh Ngươn</p> <p>11. Vĩnh Tế</p> <p>12. Nhơn Hưng</p> <p>13. An Phú</p> <p>14. Xuân Tô</p> <p>15. An Nông</p> <p>16. Lạc Quới</p> <p>17. Vĩnh Gia</p> <p>1. Vĩnh Điều</p> <p>2. Tân Khánh Hòa</p> <p>3. Phú Mỹ</p> <p>4. Mỹ Đức</p> <p>5. Phường Đông Hồ</p>	
<p>TỔNG SỐ:</p>			
<p>+ Tuyến Việt Nam - Trung Quốc có 6 tỉnh</p> <p>+ Tuyến Việt Nam - Lào có 10 tỉnh</p> <p>+ Tuyến Việt Nam - Cam pu chia có 9 tỉnh</p> <p>Tổng cộng: có 25 tỉnh biên giới đất liền</p>	<p>32 huyện biên giới</p> <p>31 huyện biên giới</p> <p>30 huyện biên giới</p> <p>Cộng: 93 huyện biên giới đất liền</p>	<p>159 xã, phường biên giới (trong đó có 150 xã, 6 phường, 3 thị trấn)</p> <p>140 xã, phường biên giới (trong đó có 139 xã, 1 thị trấn)</p> <p>101 xã, phường biên giới (trong đó có 100 xã, 1 phường)</p> <p>Tổng cộng: Có 400 xã, phường, thị trấn biên giới</p>	<p>Huyện Mường Tè giáp 2 nước</p> <p>Huyện Ngọc Hồi giáp 2 nước</p>